



TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH EVFTA TỚI CÁC MẶT HÀNG GỖ CỦA VIỆT NAM XUẤT KHẨU VÀO EU

Trần Lê Huy (FPA Bình Định) - Cao Thị Cẩm (VIFOREST) - Tô Xuân Phúc (Forest Trends)



Lời cảm ơn

Báo cáo ***Tác động của Hiệp định EVFTA tới các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu và EU*** là sản phẩm của Nhóm nghiên cứu của các Hiệp hội VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends. Nguồn thông tin trong Báo cáo được tính toán dựa trên các dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam và Hiệp định EVFTA.

Xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo của các Hiệp hội nêu trên đã ủng hộ Nhóm nghiên cứu trong quá trình thực hiện Báo cáo này. Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) đã hỗ trợ một phần tài chính thông qua Tổ chức Forest Trends để hình thành Báo cáo này. Các nhận định trong Báo cáo là của nhóm tác giả.

Nhóm tác giả

Mục lục

Tóm tắt	1
1. Giới thiệu	2
2. Thực trạng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vào EU.....	3
2.1. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào EU.....	3
2.2. Nhóm các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam vào EU	5
3. Các mức thuế của EU đối với mặt hàng gỗ của Việt Nam.....	5
3.1 Nhóm các mặt hàng đã hưởng thuế 0% trước khi EVFTA được ký kết	6
3.2 Nhóm các mặt hàng được giảm thuế xuống 0% ngay sau khi EVFTA có hiệu lực	7
3.3. Nhóm các mặt hàng thuế giảm còn 0% trong vòng 4 năm hoặc 6 năm sau khi EVFTA có hiệu lực.....	10
3.3.1 <i>Nhóm mặt hàng có mức thuế về 0% sau 4 năm</i>	<i>10</i>
3.3.2. <i>Nhóm các mặt hàng có mức thuế về 0% sau 6 năm</i>	<i>11</i>
4. Kết luận.....	12
Phụ lục	13
Phụ lục 1: Giá trị xuất khẩu G&SPG Việt Nam sang EU năm 2019 và 6 tháng 2020 (USD)	13
Phụ lục 2: Nhóm các mặt hàng đã hưởng thuế 0% trước khi EVFTA được ký kết và tiếp tục hưởng thuế 0% sau đó.....	15
Phụ lục 3. Nhóm các mặt hàng chịu thuế được giảm thuế xuống 0% ngay sau khi EVFTA có hiệu lực.....	19
Phụ lục 4 . Nhóm các mặt hàng thuế giảm còn 0% trong vòng 6 năm sau khi EVFTA có hiệu lực... ..	22

Tóm tắt

Hiệp định Thương mại Tự do (EVFTA) giữa Việt Nam và EU chính thức có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2020 được kỳ vọng là một trong những động lực quan trọng nhằm thúc đẩy mở rộng thị trường cho các hàng hóa của Việt Nam, bao gồm cả gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) xuất khẩu vào EU. Tập trung vào các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang 27 quốc gia thuộc khối EU hiện nay, Báo cáo **Tác động của Hiệp định EVFTA tới các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu vào EU** xem xét một số tác động ban đầu của việc thay đổi về thuế nhập khẩu vào EU về việc mở rộng thị trường cho các mặt hàng gỗ của Việt Nam được xuất khẩu vào khối này trong tương lai. Báo cáo chưa xem xét tác động của EVFTA đối với ngành gỗ về các khía cạnh như thúc đẩy đầu tư, xóa bỏ các rào cản trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bảo vệ bản quyền, đầu tư công... là các khía cạnh cũng được quy định trong Hiệp định.

Báo cáo chỉ ra rằng EVFTA mặc dù đem lại những ưu đãi về thuế, các mức thuế ưu đãi mới sẽ không tạo được các động lực mới nhằm nâng cao sức cạnh tranh, mở rộng thị trường cho các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu vào EU trong tương lai. Cụ thể, Việt Nam xuất khẩu tổng số 253 mặt hàng gỗ vào EU với kim ngạch trên 500 triệu USD mỗi năm. Trước khi EVFTA có hiệu lực, 117 mặt hàng (tương đương với 46,2%) đã có mức thuế nhập khẩu vào EU ở mức 0%. Mặc dù chỉ chiếm dưới 50% trong tổng số các mặt hàng gỗ Việt Nam xuất khẩu vào EU hàng năm, kim ngạch xuất khẩu hàng năm các mặt hàng thuộc nhóm này khoảng 500 triệu USD, tương đương khoảng gần 90% trong tổng số kim ngạch xuất khẩu tất cả các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào khối này. Điều này có nghĩa rằng về phương diện thuế, EVFTA được thực thi sẽ không có tác động đối với nhóm các mặt hàng này.

Trong 253 mặt hàng xuất khẩu vào EU có 104 mặt hàng có mức thuế từ 1,7% đến 6% trước EVFTA. Các mức thuế với nhóm mặt hàng này được đưa về 0% ngay sau khi EVFTA có hiệu lực. Tuy vậy, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong nhóm này hàng năm chỉ khoảng 50 triệu USD, tương đương dưới 10% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng năm của tất cả các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào EU. Do vậy, việc đưa mức thuế về 0% khi EVFTA có hiệu lực cũng sẽ không có nhiều ý nghĩa đối với nhóm 104 mặt hàng này.

Cũng trong các nhóm mặt hàng gỗ xuất khẩu của Việt Nam có 2 mặt hàng chịu mức thuế 6% trước khi EVFTA được ký kết. Mức thuế này sẽ được đưa về 0% trong thời gian 4 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực. Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu nhóm các sản phẩm này chỉ chiếm khoảng dưới 0,4%, tương đương khoảng 2 triệu USD, trong tổng giá trị xuất khẩu G&SPG Việt Nam vào EU. Thay đổi mức thuế về 0% đối với nhóm này sẽ không có nhiều ý nghĩa trong việc mở rộng thị trường cho nhóm hàng này.

Có 30 mặt hàng gỗ của Việt Nam khi xuất khẩu vào EU phải chịu mức thuế trong khoảng 7-10% tùy theo mặt hàng trước khi EVFTA có hiệu lực. Các mức thuế này được đưa về 0% trong thời hạn 6 năm kể từ khi EVFTA đi vào thực hiện. Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu hàng năm các mặt hàng này rất nhỏ, khoảng 5 triệu USD, tương đương dưới 1% trong tổng kim ngạch các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất vào EU. Tương tự như những nhóm mặt hàng nêu trên, thay đổi về thuế khi EVFTA có hiệu lực sẽ không có ý nghĩa đối với nhóm sản phẩm này.

1. Giới thiệu

Hiệp định Thương mại Tự do EU – Việt Nam (EVFTA) đã chính thức có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 8 vừa qua. Một trong những nội dung quan trọng của Hiệp định là cam kết của EU và Chính phủ Việt Nam xóa bỏ thuế nhập khẩu lên tới gần 100% biểu thuế mà hai bên thống nhất. Theo thông tin từ Bộ Công thương, ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực EU sẽ xóa bỏ 85,6% số dòng thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU. Cũng theo nguồn tin này, trong vòng 7 năm sau đó EU sẽ tiếp tục xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 99,2% số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này.¹ Điều này có nghĩa rằng trong 7 năm tới, hầu như toàn bộ các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang EU sẽ có mức thuế 0%. Đây là một lợi thế rất quan trọng cho các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam. Bên cạnh việc giảm thuế, hai bên cũng đồng ý đơn giản hóa các thủ tục hải quan, phòng vệ thương mại, cải cách thể chế... nhằm tạo cơ chế thông thoáng cho các hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa giữa hai bên.

EU hiện đã trở thành một trong những đối tác thương mại quan trọng nhất của Việt Nam. Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU đạt 41,5 tỷ USD.² Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong kịch bản không có COVID-19, EVFTA sẽ giúp tăng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU lên 20% trong năm 2020, 42,7% tới 2025 và 44,37% vào năm 2030. Các ngành kinh tế được hưởng lợi nhiều nhất bao gồm phương tiện vận tải, thiết bị máy móc, phụ tùng, điện thoại và linh kiện điện tử, dệt may và da giày.³

Gỗ và sản phẩm gỗ (G & SPG) là một trong những mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam sang EU. Kim ngạch xuất khẩu nhóm các mặt hàng này của Việt Nam sang EU bình quân mỗi năm đạt trên 500 triệu USD và tiếp tục tăng trong những năm qua. Ngành gỗ Việt Nam kỳ vọng thực thi EVFTA sẽ giúp ngành mở rộng thị trường tiêu thụ các mặt hàng gỗ của mình tại các nước trong khối EU.

Báo cáo **Tác động của Hiệp định EVFTA tới các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu vào EU** đưa ra một số thông tin ban đầu về tác động của EVFTA tới ngành gỗ của Việt Nam. Trong Báo cáo này, các tác động của EVFTA chỉ được nhìn nhận từ góc độ thuế. Cụ thể, Báo cáo xem xét thay đổi về các mức thuế đối với tất cả các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu vào EU khi EVFTA có hiệu lực, từ đó đưa ra một số đánh giá các mức thuế mới sẽ tác động như thế nào tới thay đổi trong xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào các quốc gia trong khối EU trong tương lai.

¹ Bộ Công thương: Giới thiệu chung về Hiệp định EVFTA và IPA

(http://evfta.moit.gov.vn/?page=overview&category_id=fb203c7b-54d6-4af7-85ca-c51f227881dd).

² Con số của Bộ Công thương cho thấy năm 2019 kim ngạch nhập khẩu từ EU vào Việt Nam đạt 14,9 tỷ USD (http://evfta.moit.gov.vn/?page=overview&category_id=fb203c7b-54d6-4af7-85ca-c51f227881dd).

³ <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=46713&idcm=65>

Thuế chỉ là một hợp phần trong Hiệp định EVFTA. Bên cạnh thuế, Hiệp định cũng bao hàm các lĩnh vực như phát triển cơ sở hạ tầng, xóa bỏ rào cản trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, mở rộng đầu tư công, sở hữu trí tuệ... Thực thi Hiệp định có thể đem lại những thay đổi lớn về các lĩnh vực này trong tương lai. Thực thi Hiệp định cũng có tiềm năng trong việc quảng bá, thúc đẩy mở rộng thị trường cho các mặt hàng gỗ của Việt Nam. Báo cáo này chưa đánh giá tác động của Hiệp định tới các khía cạnh này.

Phần 2 dưới đây sẽ cung cấp một số thông tin cơ bản về thực trạng xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào EU trong thời gian gần đây. Các con số trình bày trong Báo cáo này không bao gồm thị trường Anh – một trong những thị trường lớn nhất của Việt Nam – bởi quốc gia này đã rời EU từ ngày 31 tháng 1 vừa qua. Nói cách khác, Báo cáo chỉ tập trung vào 27 quốc gia hiện tại thuộc khối EU mà không có Anh (xem Bảng 1).

2. Thực trạng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vào EU.

2.1. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào EU

Bảng 1 chỉ ra các con số về kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam sang 27 quốc gia thuộc EU kể từ 2017 đến hết 6 tháng năm 2020.

Bảng 1: Giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam vào EU từ 2017 đến 6 tháng 2020 (USD)

STT	Quốc gia	2017	2018	2019	6T 2020
1	Áo	903.029	1.241.120	1.782.386	508.641
2	Bỉ	26.776.438	33.994.875	38.942.454	21.158.275
3	Bulgaria	319.887	501.342	978.742	743.829
4	Croatia (Hrvatska)	1.078.186	941.521	1.110.231	418.437
5	Síp	481.335	518.939	448.619	186.997
6	Cộng hòa Séc	876.264	1.912.745	2.700.773	786.152
7	Đan Mạch	21.117.335	23.819.512	28.407.894	12.914.687
8	Estonia	400.079	347.843	362.307	115.462
9	Phần Lan	1.208.329	2.015.203	1.570.858	490.859
10	Pháp	103.600.364	124.801.906	127.849.957	51.183.022
11	Đức	112.927.310	106.497.740	117.162.211	60.775.736
12	Hý Lạp	3.604.160	2.737.983	3.735.465	1.364.331
13	Hungary	128.238	467.232	641.625	271.729
14	Ireland	22.867.737	26.270.147	23.898.645	9.189.506
15	Ý	28.812.522	25.996.366	34.423.263	10.117.435
16	Latvia	2.569.301	1.848.709	1.815.397	653.332
17	Lithuania	997.007	756.298	2.733.494	1.755.180
18	Malta	104.916	84.653	45.779	41.552
19	Hà Lan	74.806.622	73.977.913	77.635.241	35.759.800
20	Ba Lan	16.357.691	18.393.124	23.391.366	13.175.425

21	Bồ Đào Nha	2.959.296	2.351.561	3.184.065	1.869.353
22	Rumani	2.412.324	3.242.017	3.959.071	1.259.655
23	Slovakia	115.025	166.685	197.896	60.142
24	Slovenia	1.088.713	1.287.780	1.814.907	618.812
25	Tây Ban Nha	27.663.788	29.191.558	34.831.302	13.634.116
26	Thụy Điển	28.134.308	27.454.517	29.094.992	15.418.821
27	Luxembourg	-	-	-	-
	Tổng cộng	482.310.203	510.819.291	562.718.941	254.471.285

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Năm 2018 giá trị xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam sang EU đạt 510,82 triệu USD, chiếm 6% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam vào tất cả các thị trường. Kim ngạch năm này tăng 6% so với kim ngạch năm 2017.

Năm 2019 xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang EU đạt 562,7 triệu USD, chiếm 5,4% tổng giá trị xuất khẩu các mặt hàng gỗ của cả Việt Nam trong cùng năm. Kim ngạch năm 2019 tăng 10% so với kim ngạch năm 2018.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam vào khối này đạt 254,5 triệu USD, tăng 12% so với kim ngạch cùng kỳ năm 2019.

Trong khối EU, Pháp, Đức và Hà Lan là các thị trường tiêu thụ các mặt hàng G&SPG của Việt Nam lớn nhất. Năm 2019 kim ngạch từ 3 thị trường này hàng năm chiếm khoảng 57% trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào EU.

Tổng số 7 thị trường có kim ngạch khoảng 20-50 triệu USD mỗi thị trường mỗi năm, chiếm tổng số 38% trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào các thị trường này trong năm 2019.

Các thị trường còn lại (17 quốc gia) có kim ngạch xuất khẩu nhỏ, dưới 20 triệu USD mỗi năm. Năm 2019, kim ngạch từ 17 thị trường này chỉ chiếm 5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU. Trong số 17 thị trường này có 6 thị trường có kim ngạch rất nhỏ, dưới 1 triệu USD mỗi thị trường mỗi năm.

Như vậy, tác động về thay đổi về thuế là kết quả của Hiệp định EVFTA nếu có chủ yếu xảy ra tại ba thị trường chính là Pháp, Đức và Hà Lan. Các tác động này sẽ nhỏ hơn ở 7 thị trường có kim ngạch nhỏ từ 20-50 triệu USD. Hiệp định EVFTA sẽ có tác động (nếu có) rất nhỏ ở 17 thị trường còn lại.

Mức độ tác động ra sao tại ba nhóm thị trường này còn phụ thuộc mức thuế áp dụng đối với các mặt hàng gỗ của Việt Nam trước và khi Hiệp định có hiệu lực (xem chi tiết trong Phần 3).

2.2. Nhóm các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam vào EU

Các mặt hàng gỗ Việt Nam xuất khẩu vào EU đa dạng, bao gồm nhiều chủng loại mặt hàng khác nhau. Trong số đó, đồ gỗ nội thất, ghế, bộ phận đồ gỗ, gỗ xây dựng và các loại ván là các mặt hàng quan trọng, có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn (Bảng 2).

Bảng 2. Nhóm các mặt hàng gỗ xuất khẩu từ Việt Nam vào EU có giá trị kim ngạch cao

Nhóm mặt hàng	Kim ngạch xuất khẩu năm 2019 (USD)	Kim ngạch xuất khẩu 6 tháng 2020 (USD)
Các loại ván (bóc, lạng, ván sàn, ván sợi, ván ép/gỗ dán) thuộc nhóm HS 4408, 4409, 4411, 4412	11.465.297	6.133.883
Gỗ xây dựng (HS 4418)	32.175.513	15.099.820
Bộ đồ bếp (HS 4419)	8.843.269	3.590.643
Ghế gỗ (HS 9401)	179.273.134	78.218.604
Đồ gỗ nội thất văn phòng, nhà bếp, phòng ngủ, nội thất khác (HS 9403)	268.245.262	120.150.101
Bộ phận đồ gỗ (HS 9403)	22.275.765	11.742.455
Sản phẩm gỗ khác	40.440.701	19.535.779

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Chi tiết các mặt hàng gỗ xuất của Việt Nam vào EU được thể hiện trong Phụ lục 1.

Phần 3 dưới đây sẽ mô tả chi tiết các thông tin về thuế đối với các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu vào EU.

3. Các mức thuế của EU đối với mặt hàng gỗ của Việt Nam

Có tổng cộng 253 dòng hàng G&SPG của Việt Nam chịu tác động về thuế trong EVFTA, tương ứng với 253 mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam khi xuất khẩu vào EU có thuế nhập khẩu 0%-10% trước khi EVFTA có hiệu lực, bao gồm 176 dòng hàng thuộc chương HS 44 và 77 dòng hàng thuộc chương HS 94. Các mặt hàng gỗ nằm trong 253 dòng thuế này chia làm 3 nhóm khác nhau.

- Nhóm thứ nhất bao gồm các mặt hàng có mức thuế bằng 0% trước khi EVFTA có hiệu lực. Nhóm các mặt hàng này sẽ không có bất cứ tác động nào về khía cạnh thuế khi EVFTA có hiệu lực.
- Nhóm thứ 2 bao gồm các mặt hàng trước đó bị EU đánh thuế, nhưng mức thuế trở về 0% ngay khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực.
- Nhóm thứ 3 bao gồm các sản phẩm trước đó bị EU đánh thuế, nhưng thuế sẽ giảm về 0% trong lộ trình 4 năm hoặc 6 năm tính từ lúc Hiệp định bắt đầu có hiệu lực.

Phần dưới đây sẽ mô tả chi tiết ba nhóm mặt hàng này và mối quan hệ của các nhóm đối với các mức thuế trước vào khi EVFTA có hiệu lực.

3.1 Nhóm các mặt hàng đã hưởng thuế 0% trước khi EVFTA được ký kết

Có 117 dòng hàng G&SPG Việt Nam sang EU được hưởng thuế 0% trước EVFTA. Số các dòng hàng này chiếm 46,2% trong tổng số dòng hàng G&SPG của Việt Nam xuất khẩu vào EU.

Các mặt hàng thuộc các nhóm này nằm trong các mã HS 4401 (gỗ nhiên liệu: dăm gỗ/viên nén), 4402 (than củi), 4403 (gỗ tròn), 4404 (cọc gỗ), 4405 (bột gỗ, sợi gỗ), 4406 (tà vẹt), 4407 (gỗ xẻ), 4408 (ván bóc, lạng), 4409 (ván sàn), 4413 (gỗ tăng độ rắn), 4414 (khung tranh, gương), 4416 (thùng), 4417 (dụng cụ gỗ), 4418 (gỗ xây dựng), 4419 (bộ đồ bếp), 4420 (gỗ khảm, dát), 4421 (móc treo), 9401 (ghế ngồi), 9402 (ghế nha sĩ), các mã 9403.10/20/ (bàn, giường), 9403.30 (đồ gỗ dùng trong văn phòng), 9403.50 (đồ gỗ dùng trong phòng ngủ), 9403.60 (đồ gỗ nội thất khác) và 9403.70 (đồ nội thất bằng nhựa).

Chi tiết, các mặt hàng thuộc nhóm này nằm trong Bảng 3.

Tất cả các mặt hàng thuộc các nhóm này nằm trong loại Ưu đãi A (thuế quan đối với hàng hóa xuất xứ thuộc danh mục ưu đãi “A” trong Biểu thuế của một Bên sẽ được xóa bỏ hoàn toàn và các hàng hóa đó không bị áp thuế quan kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực) và tiếp tục được hưởng thuế 0% khi EVFTA có hiệu lực.

Bảng 3 chỉ ra giá trị xuất khẩu của nhóm các mặt hàng có mức thuế suất 0% của EU trước khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực.

Bảng 3. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam sang EU hưởng thuế 0% trước và sau EVFTA (USD)

Mã HS / CN 2012	Nhóm hàng	Số dòng thuế	Kim ngạch XK 2019 (USD)	Kim ngạch XK 6T 2020 (USD)
4401 10 00, 4401 21 00, 4401 22 00, 4401 31 00, 4401 39 10, 4401 39 90	Gỗ nhiên liệu, Dăm gỗ, Viên nén	6	1.387.200	8.814
4402 10 00, 4402 90 00	Than củi	2		
4403 10 00, 4403 20 11, 4403 20 19, 4403 20 31, 4403 20 39, 4403 20 91, 4403 20 99, 4403 41 00, 4403 49 10, 4403 49 35, 4403 49 95, 4403 91 10, 4403 91 90, 4403 92 10, 4403 92 90, 4403 99 10, 4403 99 30, 4403 99 51, 4403 99 59, 4403 99 95	Gỗ tròn / hộp	20		1.091
4404 10 00, 4404 20 00	Cọc gỗ	2		
4405 00 00	Sợi gỗ, bột gỗ	1	33.784	24.123
4406 10 00, 4406 90 00	Tà vẹt	2		
4407 10 15, 4407 10 31, 4407 10 33, 4407 10 38, 4407 10 91, 4407 10 93, 4407 10 98, 4407 21 99, 4407 22 99, 4407 25 90, 4407 26 90, 4407 27 99, 4407 28 99, 4407 29 60, 4407 29 95, 4407 91 15, 4407 91 31, 4407 91 39, 4407 91 90, 4407 92 00, 4407 93 10, 4407 93 99, 4407 94 10, 4407 94 99, 4407 95 10, 4407 95 99, 4407 99 27, 4407 99 91, 4407 99 96, 4407 99 98	Gỗ xẻ	30	26.886	524

4408 10 91, 4408 39 70, 4408 90 35	Ván bóc / lạng	3		
4409 10 11, 4409 10 18, 4409 21 00, 4409 29 10, 4409 29 91, 4409 29 99	Gỗ ván, ván sàn	6	4.247.147	2.561.687
4413 00 00	Gỗ tăng độ rắn	1	2.500	5.000
4414 00 90	Khung tranh, khung gương	1		
4416 00 00	Thùng	1	2.517.103	569.388
4417 00 00	Dụng cụ gỗ	1	45.995	989
4418 20 50, 4418 20 80, 4418 40 00, 4418 50 00, 4418 60 00, 4418 72 00, 4418 79 00, 4418 90 10, 4418 90 80	Gỗ xây dựng	9	30.518.303	14.578.746
4419 00 10, 4419 00 90	Bộ đồ bếp	2	8.843.269	3.590.642
4420 10 19, 4420 90 99	Gỗ khảm, dát	2	3.679.465	2.080.191
4421 10 00, 4421 90 98	Sản phẩm gỗ khác	2	26.818.214	12.538.163
9401 10 00	Ghế ngồi	8	163.125.739	72.508.215
9402 10 00, 9402 90 00	Ghế nha sĩ, cắt tóc	2		
9403 10 51, 9403 10 58, 9403 10 91, 9403 10 93, 9403 10 98, 9403 20 20, 9403 20 80, 9403 30 11, 9403 30 19, 9403 30 91, 9403 30 99, 9403 50 00, 9403 60 10, 9403 60 30, 9403 60 90, 9403 70 00	Đồ nội thất khác	16	254.637.045	112.965.012
Tổng cộng		117	495.882.649	221.432.585

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan và Hiệp định EVFTA

Phụ lục 2 thể hiện 117 dòng thuế của nhóm mặt hàng này.

Nhóm các mặt hàng nằm trong 117 dòng thuế nêu trên có kim ngạch xuất khẩu năm 2019 chiếm 88% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường EU trong cùng năm.

Như vậy, từ góc độ thuế đối với các mặt hàng nằm trong nhóm này, thực thi EVFTA sẽ không đem lại bất cứ giá trị gia tăng nào về thuế đối với toàn bộ các mặt hàng này thuộc nhóm này của Việt Nam xuất khẩu vào EU trong tương lai. Nói cách khác, EVFTA không tạo ra bất cứ động lực mở rộng thị trường nào trên phương diện ưu đãi về thuế đối với các mặt hàng thuộc nhóm này của Việt Nam.

3.2 Nhóm các mặt hàng được giảm thuế xuống 0% ngay sau khi EVFTA có hiệu lực

Có 104 dòng hàng G&SPG Việt Nam phải chịu thuế các mức thuế từ 1,7% đến 6% trước khi ký EVFTA. Số dòng hàng này chiếm 41,1% trong tổng số dòng thuế theo EVFTA.

Các dòng hàng này thuộc các nhóm mã HS 4407 (gỗ xẻ), 4408 (ván bóc/lạng), 4414 (khung tranh, gương), 4415 (thùng, tang trống), 4418 (gỗ xây dựng), 4420 (gỗ khảm, dát), 4421 (sản phẩm gỗ khác), 9401 (ghế gỗ), 9403.40 (đồ nội thất dùng trong nhà bếp), 9403.81/89/90 (đồ nội thất nhựa đan, bộ phận đồ nội thất), 9404 (nệm), 9405 (đèn trang trí), 9406 (nhà tiền chế).

Trong năm 2019 các mặt hàng thuộc nhóm này có giá trị kim ngạch xuất khẩu vào EU đạt gần 60 triệu USD, chiếm khoảng 11% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang EU.

Nhóm mặt hàng thuộc 104 dòng thuế này được hưởng thuế 0% ngay khi EVFTA có hiệu lực.

Bảng 4 chỉ ra giá trị kim ngạch xuất khẩu nhóm các mặt hàng có mức thuế nhập khẩu vào EU từ 1,7%-6% trước khi ký kết EVFTA về mức thuế 0% ngay khi EVFTA có hiệu lực.

Bảng 4. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam chịu thuế vào EU hưởng thuế 0% EVFTA (USD)

Mã HS / CN 2012 ⁴	Nhóm hàng	Số dòng thuế	Kim ngạch XK 2019 (USD)	Kim ngạch XK 6T 2020 (USD)	Thuế trước EVFTA (%)	Thuế khi EVFTA có hiệu lực (%)
4407 21 10, 4407 21 91, 4407 22 10, 4407 22 91, 4407 25 10, 4407 25 30, 4407 25 50, 4407 26 10, 4407 26 30, 4407 26 50, 4407 27 10, 4407 27 91, 4407 28 10, 4407 28 91, 4407 29 15, 4407 29 20, 4407 29 25, 4407 29 45, 4407 29 83, 4407 29 85, 4407 93 91, 4407 94 91, 4407 95 91, 4407 99 40	Gỗ xẻ	24	-	56.876	2%-2.5%	0
4408 10 15, 4408 10 98, 4408 31 11, 4408 31 21, 4408 31 25, 4408 31 30, 4408 39 15, 4408 39 21, 4408 39 30, 4408 39 55, 4408 39 85, 4408 39 95, 4408 90 15, 4408 90 85, 4408 90 95	Ván bóc / lạng	15	93.240	94.611	3%-6%	0
4414 00 10	Khung tranh, khung gương	1	573.448	303.721	2.5	0
4415 10 10, 4415 10 90, 4415 20 20, 4415 20 90	Thùng, tang trống	4	4.641.424	3.096.628	3%-4%	0
4418 10 10, 4418 10 50, 4418 10 90, 4418 20 10, 4418 71 00	Gỗ xây dựng	5	1.657.211	521.074	3	0
4420 10 11, 4420 90 10, 4420 90 91	Gỗ khảm, dát	3	714.684	850.271	3%-4%	0
4421 90 91	Sản phẩm gỗ khác	1			4	0
9401 20 00, 9401 51 00, 9401 59 00, 9401 90 10, 9401 90 30, 9401 90 80	Ghế ngồi	6	16.147.394	5.710.390	1.7-5.6	0
9403 40 10, 9403 40 90	Đồ nội thất dùng trong nhà bếp	2	10.460.813	5.635.710	2.7	0
9403 81 00, 9403 89 00	Đồ nội thất khác	2	3.147.404	1.549.379	5.6	0
9403 90 10, 9403 90 30, 9403 90 90	Bộ phận đồ nội thất	3	22.275.765	11.742.455	2.7	0

⁴ Mã hải quan của EU quy định trong Hiệp định EVFTA

9404 10 00, 9404 21 10, 9404 21 90, 9404 29 10, 9404 29 90, 9404 30 00, 9404 90 10, 9404 90 90	Nệm	8			3.7	0
9405 10 21, 9405 10 40, 9405 10 50, 9405 10 91, 9405 10 98, 9405 20 11, 9405 20 40, 9405 20 50, 9405 20 91, 9405 20 99, 9405 30 00, 9405 40 10, 9405 40 31, 9405 40 35, 9405 40 39, 9405 40 91, 9405 40 95, 9405 40 99, 9405 50 00, 9405 60 20, 9405 60 80, 9405 91 10, 9405 91 90, 9405 92 00, 9405 99 00	Đèn	25			2.7-5.7%	0
9406 00 11, 9406 00 20, 9406 00 31, 9406 00 38, 9406 00 80	Nhà tiền chế	5			2.7	0
Tổng cộng		104	59.711.382	29.561.115		

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan và Hiệp định EVFTA

Thực trạng xuất khẩu các mặt hàng G&SSP của Việt Nam vào EU nằm trong bảng 4 như sau:

- Nhóm bộ phận đồ nội thất (9403 90): Đây là nhóm sản phẩm có kim ngạch cao nhất trong nhóm sản phẩm chịu thuế nằm trong bảng 4. Năm 2019 kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này đạt gần 22,3 triệu USD, chiếm 37,3% tổng kim ngạch của nhóm sản phẩm chịu thuế nằm trong bảng 4. Trong 6 tháng 2020, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này đã đạt 11,74 triệu USD, chiếm 39,7% kim ngạch của nhóm sản phẩm chịu thuế được nêu tại bảng 4.
- Nhóm hàng ghế ngồi (9401): Kim ngạch xuất khẩu năm 2019 đạt 16,1 triệu USD, chiếm 27% trong kim ngạch của nhóm sản phẩm chịu thuế tại bảng 4 trong cùng năm. Trong 6 tháng 2020 kim ngạch xuất khẩu nhóm này đạt 5,7 triệu USD, chiếm 19,3% trong kim ngạch xuất khẩu của nhóm sản phẩm chịu thuế này.
- Nhóm đồ nội thất dùng trong nhà bếp (9403 40): Kim ngạch xuất khẩu năm 2019 đạt 10,46 triệu USD, chiếm 17,5% trong tổng kim ngạch của nhóm thuế sản phẩm chịu thuế tại bảng 4. Trong 6 tháng 2020, kim ngạch xuất khẩu đạt là 5,6 triệu USD, chiếm 19,1% trong trong nhóm này.
- Nhóm hàng thùng, tang trống (4415): Kim ngạch xuất khẩu đạt 4,6 triệu USD trong năm 2019, chiếm khoảng 7,8% tổng kim ngạch của nhóm mặt hàng thuế tại bảng 4. Trong 6 tháng 2020, xuất khẩu nhóm mặt hàng này tăng mạnh, đạt 3,1 triệu USD, chiếm 10,5% kim ngạch của nhóm mặt hàng chịu thuế ở bảng 4.
- Nhóm đồ nội thất khác (9403 81/89): Xuất khẩu đạt 3,1 triệu USD trong năm 2019, chiếm 5,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm mặt hàng chịu thuế. Trong 6 tháng 2020 kim ngạch xuất đạt 1,5 triệu USD, chiếm 5,2% kim ngạch nhóm sản phẩm chịu thuế.
- Nhóm hàng gỗ xây dựng (4418): Kim ngạch xuất đạt 1,65 triệu USD năm 2019, chiếm khoảng 2,8% trong tổng kim ngạch của nhóm mặt hàng chịu thuế. Nhưng 6 tháng 2020 có dấu hiệu chậm lại, chỉ đạt 521 ngàn USD, chiếm 1,8% kim ngạch của nhóm mặt hàng chịu thuế.
- Nhóm hàng gỗ khảm, dát (4420): Đạt 714,6 ngàn USD, chiếm khoảng 1,2% trong kim ngạch xuất khẩu của nhóm các mặt hàng chịu thuế và tiếp tục tăng trong 6 tháng 2020 lên 850 ngàn USD, chiếm 2,9% giá trị xuất khẩu của nhóm này.
- Nhóm các mặt hàng khung tranh, gương (4414): Đạt xấp xỉ 1% giá trị xuất khẩu của nhóm mặt hàng chịu thuế này với kim ngạch 573,4 ngàn USD trong năm 2019.
- Nhóm các mặt hàng ván bóc / lạng (4408): Xuất 93,2 ngàn USD trong năm 2019, chiếm 0,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm các sản phẩm chịu thuế. Tín hiệu tăng trưởng ở nhóm hàng này

trong 6 tháng 2020, đã vượt năm 2019, đạt 94,6 ngàn USD, chiếm 0,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm.

- Nhóm các mặt hàng gỗ xẻ (4407): Năm 2019 không có xuất khẩu. Trong 6 tháng 2020, Việt Nam giá trị xuất khẩu mặt hàng này rất thấp, khoảng 57 ngàn USD, chiếm 0,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm các mặt hàng chịu thuế.
- Các nhóm hàng còn lại gồm sản phẩm gỗ khác (4421), nệm (9404), đèn (9405), và nhà tiền chế (9406) không thể hiện kim ngạch trong giai đoạn xem xét này.

Phụ lục 3 liệt kê 104 dòng thuế chi tiết đối với các mặt hàng chịu thuế trước đó, và sẽ được hưởng thuế nhập khẩu 0% khi xuất khẩu vào EU hiện nay.

Như vậy, khi EVFTA có hiệu lực, nhóm các sản phẩm xuất khẩu đang chịu mức thuế từ 1,7 đến 6% sẽ được hưởng thuế 0%. Khi thuế giảm xuống 0% sẽ mang lại cơ hội cạnh tranh về giá đối với các sản phẩm nằm trong nhóm này. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu của nhóm mặt hàng được hưởng ưu đãi về mức thuế 0% tương đối nhỏ, chỉ trên dưới 60 triệu USD mỗi năm. Điều này có nghĩa rằng mức thuế ưu đãi của EVFTA khó mang lại sự mở rộng mạnh mẽ trong xuất khẩu các mặt hàng này tại các nước EU trong tương lai.

3.3. Nhóm các mặt hàng thuế giảm còn 0% trong vòng 4 năm hoặc 6 năm sau khi EVFTA có hiệu lực

Có 2 nhóm mặt hàng gỗ của Việt Nam sẽ có mức thuế về 0% sau 4 năm (B3⁵) và 6 năm (B5⁶) khi EVFTA bắt đầu có hiệu lực.

3.3.1 Nhóm mặt hàng có mức thuế về 0% sau 4 năm

Chỉ có 2 dòng sản phẩm trong nhóm mặt hàng này xuất khẩu từ Việt Nam vào EU chịu mức thuế 6% trước khi EVFTA được ký, sau khi EVFTA có hiệu lực sẽ được cắt giảm dần đều về 0% trong vòng 4 năm. Các mặt hàng này thuộc nhóm 4412 (gỗ dán/ván ép), chỉ chiếm 1,6% tổng số các dòng thuế mà EU áp cho các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường này.

Bảng 5 thể hiện kim ngạch xuất khẩu nhóm sản phẩm với mức thuế nhập khẩu 6% vào EU trước đó được đưa về 0% sau 4 năm kể từ ngày EVFTA có hiệu lực.

Bảng 5. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam chịu thuế vào EU được cắt giảm về 0% sau 4 năm (USD)

Mã HS / CN 2012	Nhóm hàng	Số dòng thuế	Kim ngạch XK 2019 (USD)	Kim ngạch XK 6T 2020 (USD)	Trước EVFTA (%)	Loại ưu đãi	Sau EVFTA (%)
4412 94 90	Gỗ dán / ván ép	1	66.672		6	B3	0 sau 4 năm
4412 99 30	Gỗ dán / ván ép	1	2.125.462	1.002.157	6	B3	0 sau 4 năm
Tổng cộng		2	2.192.134	1.002.157			

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan và Hiệp định EVFTA

⁵ B3: Theo cam kết trong Hiệp định: Thuế quan đối với hàng hóa xuất xứ thuộc danh mục “B3” trong Biểu thuế của một Bên sẽ được xóa bỏ dần đều trong 4 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, và hàng hóa sau đó không bị áp thuế quan nữa;

⁶ B5: Theo cam kết trong Hiệp định: Thuế quan đối với hàng hóa xuất xứ thuộc danh mục “B5” trong Biểu thuế của một Bên sẽ được xóa bỏ dần đều trong 6 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, và hàng hóa sau đó không bị áp thuế quan nữa;

Giá trị xuất khẩu nhóm mặt hàng này chỉ chiếm 0,4% tổng giá trị xuất khẩu ngành gỗ Việt Nam sang thị trường EU.

Thông số trong bảng 5 cho thấy trước khi EVFTA có hiệu lực kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc bảng này rất thấp. Việc đưa các dòng thuế trong bảng này về 0% trong tương lai hầu như sẽ không tạo được tác động có ý nghĩa nào trong việc mở rộng thị trường xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm này vào trong khối EU trong tương lai.

3.3.2. Nhóm các mặt hàng có mức thuế về 0% sau 6 năm

Hiện có 30 dòng hàng G&SPG Việt Nam xuất sang EU chịu mức thuế trong khoảng 7-10% trước khi EVFTA có hiệu lực và các mức thuế này giảm dần về 0% trong 6 năm kể từ khi Hiệp định này chính thức có hiệu lực.

Nhóm dòng hàng này chiếm tới 11,9% tổng số dòng thuế của các mặt hàng gỗ trong EVFTA, bao gồm các mã HS 4410 (ván dăm), 4411 (ván sợi), 4412 (gỗ dán/ván ép). Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu của các dòng hàng này rất thấp, chỉ khoảng 1% trong tổng tổng giá trị xuất khẩu G&SPG Việt Nam sang EU.

Bảng 6 thể hiện kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng này trong năm 2019 và 6 tháng 2020.

Bảng 6. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam chịu thuế vào EU được cắt giảm về 0% sau 6 năm (USD)

Mã HS / CN 2012	Nhóm hàng	Số dòng thuế	Kim ngạch XK 2019 (USD)	Kim ngạch XK 6T 2020 (USD)	Trước EVFTA (%)	Loại ưu đãi	Sau EVFTA (%)
4410 11 10, 4410 11 30, 4410 11 50, 4410 11 90, 4410 12 10, 4410 12 90, 4410 19 00, 4410 90 00	Ván dăm	8			7	B5	0 sau 6 năm
4411 12 10, 4411 12 90, 4411 13 10, 4411 13 90, 4411 14 10, 4411 14 90, 4411 92 10, 4411 92 90, 4411 93 10, 4411 93 90, 4411 94 10, 4411 94 90	Ván sợi	12	13.624	-	7	B5	0 sau 6 năm
4412 10 00, 4412 31 10, 4412 31 90, 4412 32 10, 4412 32 90, 4412 39 00, 4412 94 10, 4412 99 40, 4412 99 50, 4412 99 85	Gỗ dán / ván ép	10	4.919.149	2.475.428	7-10	B5	0 sau 6 năm
Tổng cộng		30	4.932.773	2.475.428			

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan và Hiệp định EVFTA

Phụ lục 5 liệt kê 30 dòng thuế chi tiết của các mặt hàng gỗ chịu thuế trước đó được hưởng thuế nhập khẩu 0% vào EU sau 6 năm khi EVFTA có hiệu lực.

Nhìn chung, mặc dù mức thuế của các mặt hàng trong nhóm này trước khi EVFTA có hiệu lực tương đối cao (so với mức thuế của các nhóm mặt hàng gỗ khác), kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này hàng năm vào EU nhỏ, chỉ trên dưới 5 triệu USD mỗi năm. Việc hạ mức thuế xuống 0% trong vòng 6 năm nữa, kể từ khi EVFTA có hiệu lực sẽ không tạo được những tác động đáng kể trong việc mở rộng thị trường các mặt hàng này tại EU trong tương lai.

4. Kết luận

EU là một trong những thị trường xuất khẩu quan trọng của ngành gỗ Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào EU hàng năm khoảng trên 500 triệu USD. Hiệp định Thương mại Tự do (EVFTA) giữa Việt Nam và EU chính thức có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2020 được kỳ vọng là một trong những động lực thúc đẩy mở rộng thị trường hơn cho các hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, bao gồm các mặt hàng gỗ. Về khía cạnh thuế, Hiệp định EVFTA quy định việc bãi bỏ ngay lập tức hoặc/và cắt giảm thuế nhập khẩu xuống còn 0% của 253 dòng thuế, tương ứng với 253 mặt hàng gỗ của Việt Nam vào EU trong thời hạn 6 năm kể từ khi EVFTA chính thức có hiệu lực.

Theo EVFTA, EU sẽ tiếp tục duy trì mức thuế 0% đối với 117 dòng, chiếm **46,2% tổng số dòng thuế**, tương đương gần **90% trong tổng kim ngạch xuất khẩu tất cả các mặt hàng gỗ của Việt Nam** vào khối này hàng năm. Số còn lại (53,8% trong tổng số các dòng thuế, tương đương khoảng trên dưới 10% về kim ngạch xuất khẩu) hoặc sẽ được xóa bỏ thuế (về mức 0%) hoặc cắt giảm theo lộ trình về 0% từ 4-6 năm bắt đầu từ khi EVFTA có hiệu lực.

Với kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng được hưởng các ưu đãi về thuế khi EVFTA có hiệu lực không cao (trên dưới 10% trong tổng kim ngạch xuất khẩu), thực hiện EVFTA sẽ không tạo ra nhiều tác động tích cực trong việc nâng cao cạnh tranh, mở rộng thị trường cho các mặt hàng gỗ của Việt Nam tại thị trường này trong tương lai. Tuy nhiên, đây chỉ là những đánh giá trên phương diện thuế. Nội dung của EVFTA bao gồm các lĩnh vực rộng hơn thuế, như phát triển bền vững, xóa bỏ rào cản trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, mở rộng đầu tư công, sở hữu trí tuệ... Thực thi của Hiệp định có tiềm năng trong việc thay đổi các lĩnh vực này trong tương lai. Thực thi Hiệp định cũng có tiềm năng trong việc quảng bá, thúc đẩy mở rộng thị trường cho các mặt hàng gỗ của Việt Nam. Cần có những đánh giá tổng hợp hơn về tác động của EVFTA tới ngành gỗ Việt Nam, bao gồm tác động về các khía cạnh này trong tương lai.

Phụ lục

Phụ lục 1: Giá trị xuất khẩu G&SPG Việt Nam sang EU năm 2019 và 6 tháng 2020 (USD)

Mã hàng	Mô tả sản phẩm	Kim ngạch 2019 (USD)	Kim ngạch 6T 2020 (USD)
44012200	Dăm gỗ	55.642	
44013100	Viên nén	729.782	
44013900	Gỗ nhiên liệu	601.776	8.814
44031290	Gỗ tròn		1.091
44050020	Sợi gỗ	33.784	24.123
4407110090	Gỗ xẻ	7.679	
44072997	Gỗ xẻ		56.876
44079990	Gỗ xẻ	19.207	524
44083990	Ván bóc/lạng	16.417	
44089010	Ván bóc/lạng	43.078	
44089090	Ván bóc/lạng	33.745	94.611
44091000	Ván sàn		14.000
44092200	Ván sàn	12.202	
44092900	Ván sàn	4.234.945	2.547.687
44111300	Ván sợi	8.395	
44111400	Ván sợi	5.229	
44123100	Ván ép / gỗ dán	4.065.133	2.001.961
44123300	Ván ép / gỗ dán	244.998	116.563
44123400	Ván ép / gỗ dán	52.232	
44123900	Ván ép / gỗ dán	213.265	88.553
44129400	Ván ép / gỗ dán	66.672	
44129910	Ván ép / gỗ dán	2.125.462	1.002.157
44129990	Ván ép / gỗ dán	343.521	268.350
44130000	Gỗ tỷ trọng cao	2.500	5.000
44140000	Khung tranh/ảnh	573.448	303.721
44151000	Hòm thùng gỗ	2.181.207	1.374.048
44152000	Hòm thùng gỗ	2.460.217	1.722.580
44160090	Thùng gỗ	2.517.103	569.388
44170090	Dụng cụ gỗ	45.995	989
44182000	Gỗ xây dựng	1.657.211	521.074
44186000	Gỗ xây dựng	860	
44187390	Gỗ xây dựng	1.434.788	163.511
44187400	Gỗ xây dựng	232.843	208.187
44187500	Gỗ xây dựng	57.330	27.571
44187900	Gỗ xây dựng	16.354.225	8.434.360
44189100	Gỗ xây dựng		3.042
44189990	Gỗ xây dựng	12.438.257	5.742.075
44191100	Bộ đồ bếp	115.384	45.691
44191200	Bộ đồ bếp	201.390	87.618
44191900	Bộ đồ bếp	182.198	101.387

44199000	Bộ đồ bếp	8.344.297	3.355.946
44201000	Bộ đồ bếp	640.309	822.752
44209010	Gỗ trang trí	74.375	27.519
44209090	Gỗ trang trí	3.679.465	2.080.191
44211000	Sản phẩm gỗ khác	260.329	157.128
44219140	Sản phẩm gỗ khác	6.120	
44219160	Sản phẩm gỗ khác	547	
44219190	Sản phẩm gỗ khác	344.157	179.959
44219999	Sản phẩm gỗ khác	26.207.061	12.201.076
94014000	Ghế gỗ	39.812	
94015200	Ghế gỗ	94.822	
94015300	Ghế gỗ	64.012	
94015900	Ghế gỗ	31.311	
94016100	Ghế gỗ	37.476.416	18.858.793
94016910	Ghế gỗ	417.998	249.194
94016990	Ghế gỗ	125.025.848	53.400.228
94019099	Ghế gỗ	2.718.826	5.710.390
94017990	Ghế gỗ	34.609	
94018000	Ghế gỗ	131.056	
94019099	Ghế gỗ	13.238.423	
94032090	Đồ nội thất bằng kim loại	33.520	
94032090	Đồ nội thất bằng kim loại	7.818	
94033000	Đồ gỗ dùng trong văn phòng	10.934.915	4.741.526
94034000	Đồ gỗ dùng trong nhà bếp	10.460.813	5.635.710
94035000	Đồ gỗ dùng trong phòng ngủ	22.502.155	9.898.171
94036010	Đồ nội thất khác	10.558	34.688
94036090	Đồ nội thất khác	221.148.079	98.290.627
94038200	Đồ nội thất bằng vật liệu khác	3.063.995	1.509.464
94038300	Đồ nội thất bằng vật liệu khác	81.420	39.915
94038990	Đồ nội thất bằng vật liệu khác	1.988	
94039090	Bộ phận đồ gỗ	22.275.765	11.742.455
Tổng giá trị XK		562.718.941	254.471.285

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 2: Nhóm các mặt hàng đã hưởng thuế 0% trước khi EVFTA được ký kết và tiếp tục hưởng thuế 0% sau đó

Mã HS / CN 2012	Nhóm hàng	Mô tả sản phẩm	Kim ngạch XK 2019 (USD)	Kim ngạch XK 6T 2020 (USD)
4401 10 00	Gỗ nhiên liệu	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, dạng phôi, dạng cành, dạng sợi hoặc các dạng tương tự		
4401 21 00	Dăm gỗ	- - Lá kim		
4401 22 00	Dăm gỗ	- - Không lá kim	55.642	
4401 31 00	Viên nén	- - Viên nén Gỗ	729.782	
4401 39 10	Gỗ nhiên liệu	- - - Mặt cưa		
4401 39 90	Gỗ nhiên liệu	- - - Loại khác	601.776	8.814
4402 10 00	Than củi	- Bảng tre		
4402 90 00	Than củi	- khác		
4403 10 00	Gỗ tròn / hộp	- Xử lý bằng sơn, màu, creosote hoặc các chất bảo quản khác		1.091
4403 20 11	Gỗ tròn / hộp	- - - Gỗ tròn		
4403 20 19	Gỗ tròn / hộp	- - - Loại khác		
4403 20 31	Gỗ tròn / hộp	- - - Gỗ tròn		
4403 20 39	Gỗ tròn / hộp	- - - Loại khác		
4403 20 91	Gỗ tròn / hộp	- - - Gỗ tròn		
4403 20 99	Gỗ tròn / hộp	- - - Loại khác		
4403 41 00	Gỗ tròn / hộp	- - Meranti đỏ đậm, Meranti đỏ nhạt và Meranti bakau		
4403 49 10	Gỗ tròn / hộp	- - - Acajou d'Afrique, iroko và sapelli		
4403 49 35	Gỗ tròn / hộp	- - - Okoumé và sipo		
4403 49 95	Gỗ tròn / hộp	- - - Loại khác		
4403 91 10	Gỗ tròn / hộp	- - - Gỗ tròn		
4403 91 90	Gỗ tròn / hộp	- - - Loại khác		
4403 92 10	Gỗ tròn / hộp	- - - Gỗ tròn		
4403 92 90	Gỗ tròn / hộp	- - - Loại khác		
4403 99 10	Gỗ tròn / hộp	- - - Cửa cây dương		
4403 99 30	Gỗ tròn / hộp	- - - Bạch đàn		
4403 99 51	Gỗ tròn / hộp	- - - - Gỗ tròn		
4403 99 59	Gỗ tròn / hộp	- - - - khác		
4403 99 95	Gỗ tròn / hộp	- - - Loại khác		
4404 10 00	Cọc gỗ	- Lá kim		
4404 20 00	Cọc gỗ	- Không Lá kim		
4405 00 00	Sợi gỗ, bột gỗ	Len gỗ; bột gỗ	33.784	24.123
4406 10 00	Tà vẹt	- Không ngâm tẩm		
4406 90 00	Tà vẹt	- khác		
4407 10 15	Gỗ xẻ	- - Chà nhám; mối nối cuối, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám		

4407 10 31	Gỗ xẻ	---- Vân sam thuộc loài 'Picea abies Karst.' Hoặc linh sam bạc (Abies alba Mill.)		
4407 10 33	Gỗ xẻ	---- Thông thuộc loài 'Pinus sylvestris L.'		
4407 10 38	Gỗ xẻ	---- khác		
4407 10 91	Gỗ xẻ	---- Vân sam thuộc loài 'Picea abies Karst.' Hoặc linh sam bạc (Abies alba Mill.)		
4407 10 93	Gỗ xẻ	---- Thông thuộc loài 'Pinus sylvestris L.'		
4407 10 98	Gỗ xẻ	---- khác	7.679	
4407 21 99	Gỗ xẻ	---- khác		
4407 22 99	Gỗ xẻ	---- khác		
4407 25 90	Gỗ xẻ	---- khác		
4407 26 90	Gỗ xẻ	---- khác		
4407 27 99	Gỗ xẻ	---- khác		
4407 28 99	Gỗ xẻ	---- khác		
4407 29 60	Gỗ xẻ	----- khác		
4407 29 95	Gỗ xẻ	----- khác		
4407 91 15	Gỗ xẻ	--- Chà nhám; mối nối cuối, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám		
4407 91 31	Gỗ xẻ	----- các khối, dải và đường diềm để lát sàn Gỗ hoặc Gỗ khối, chưa lắp ráp		
4407 91 39	Gỗ xẻ	----- khác		
4407 91 90	Gỗ xẻ	---- khác		
4407 92 00	Gỗ xẻ	-- Gỗ sồi (Fagus spp.)		
4407 93 10	Gỗ xẻ	--- Được bào; mối nối cuối, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám		
4407 93 99	Gỗ xẻ	---- khác		
4407 94 10	Gỗ xẻ	--- Được bào; mối nối cuối, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám		
4407 94 99	Gỗ xẻ	---- khác		
4407 95 10	Gỗ xẻ	--- Được bào; mối nối cuối, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám		
4407 95 99	Gỗ xẻ	---- khác		
4407 99 27	Gỗ xẻ	--- Được bào; mối nối cuối, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám		
4407 99 91	Gỗ xẻ	----- Cửa cây dương		
4407 99 96	Gỗ xẻ	----- Bảng Gỗ nhiệt đới	19.207	524
4407 99 98	Gỗ xẻ	----- khác		

4408 10 91	Ván bóc / lạng	--- Bảng nhỏ để sản xuất bút chì		
4408 39 70	Ván bóc / lạng	----- Bảng nhỏ để sản xuất bút chì		
4408 90 35	Ván bóc / lạng	--- Bảng nhỏ để sản xuất bút chì		
4409 10 11	Gỗ ván, ván sàn	-- Khuôn làm khung tranh, ảnh, gương hoặc các vật tương tự		14.000
4409 10 18	Gỗ ván, ván sàn	-- khác		
4409 21 00	Gỗ ván, ván sàn	-- Bảng tre	12.202	
4409 29 10	Gỗ ván, ván sàn	--- Khuôn làm khung tranh, ảnh, gương hoặc các vật tương tự	4.234.945	2.547.687
4409 29 91	Gỗ ván, ván sàn	---- các khối, dải và đường diềm để lát sàn Gỗ hoặc Gỗ khối, chưa lắp ráp		
4409 29 99	Gỗ ván, ván sàn	---- khác		
4413 00 00	Gỗ tăng độ rắn	Gỗ đặc, ở dạng khối, tấm, dải hoặc hình dạng hồ sơ	2.500	5.000
4414 00 90	Khung tranh, khung gương	- Bảng Gỗ khác		
4416 00 00	Thùng	Thùng, thùng, thùng, bồn tắm và các sản phẩm khác từ thùng rác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả ván	2.517.103	569.388
4417 00 00	Dụng cụ gỗ	Dụng cụ, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và tay cầm của chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; ủng hoặc giày kéo dài và cây, bằng gỗ	45.995	989
4418 20 50	Gỗ xây dựng	-- Lá kim		
4418 20 80	Gỗ xây dựng	-- Bảng Gỗ khác		
4418 40 00	Gỗ xây dựng	- Cửa chớp cho các công việc xây dựng bê tông		
4418 50 00	Gỗ xây dựng	- Tấm lợp, mái lợp		
4418 60 00	Gỗ xây dựng	- Cột và dầm	860	
4418 72 00	Gỗ xây dựng	-- Loại khác, nhiều lớp	1.724.960	399.269
4418 79 00	Gỗ xây dựng	-- khác	16.354.225	8.434.360
4418 90 10	Gỗ xây dựng	-- Gỗ dán keo		
4418 90 80	Gỗ xây dựng	-- khác	12.438.257	5.745.117
4419 00 10	Bộ đồ bếp	- Bảng gỗ nhiệt đới quy định tại chú thích bổ sung 2 của chương này	8.843.269	3.590.642
4419 00 90	Bộ đồ bếp	- Bảng Gỗ khác		
4420 10 19	Gỗ khảm, dát	-- Bảng Gỗ khác		
4420 90 99	Gỗ khảm, dát	--- Loại khác	3.679.465	2.080.191
4421 10 00	Sản phẩm gỗ khác	- Móc treo quần áo	260.329	157.128
4421 90 98	Sản phẩm gỗ khác	-- khác	26.557.884	12.381.035
9401 10 00	Ghế ngồi	- Ghế Loại dùng cho máy bay		

9401 30 00	Ghế ngồi	- Ghế xoay có thể điều chỉnh độ cao thay đổi		
9401 40 00	Ghế ngồi	- Ghế không phải Ghế sân vườn hoặc thiết bị cắm trại, có thể chuyển đổi thành giường	39.812	
9401 61 00	Ghế ngồi	-- Bọc nệm	37.476.416	18.858.793
9401 69 00	Ghế ngồi	-- khác	125.443.846	53.649.422
9401 71 00	Ghế ngồi	-- Bọc nệm		
9401 79 00	Ghế ngồi	-- khác	34.609	
9401 80 00	Ghế ngồi	- Ghế khác	131.056	
9402 10 00	Ghế đặc dụng	- Ghế Cửa nha sĩ, thợ cắt tóc hoặc Ghế tương tự và các bộ phận Của chúng		
9402 90 00	Ghế đặc dụng	- khác		
9403 10 51	Đồ nội thất khác	--- Bàn		
9403 10 58	Đồ nội thất khác	--- Loại khác		
9403 10 91	Đồ nội thất khác	--- Tủ có cửa, cửa chớp hoặc nắp		
9403 10 93	Đồ nội thất khác	--- Lưu hồ sơ, chỉ mục thẻ và các Tủ khác		
9403 10 98	Đồ nội thất khác	--- Loại khác		
9403 20 20	Đồ nội thất khác	-- giường		
9403 20 80	Đồ nội thất khác	-- khác	41.338	
9403 30 11	Đồ nội thất dùng trong văn phòng	--- Bàn	10.934.915	4.741.526
9403 30 19	Đồ nội thất dùng trong văn phòng	--- Loại khác		
9403 30 91	Đồ nội thất dùng trong văn phòng	--- Tủ có cửa, cửa chớp hoặc cánh lật; hồ sơ, chỉ mục thẻ và các tủ khác		
9403 30 99	Đồ nội thất dùng trong văn phòng	--- Loại khác		
9403 50 00	Đồ nội thất dùng trong phòng ngủ	- Đồ nội thất Bằng Gỗ dùng trong phòng ngủ	22.502.155	9.898.171
9403 60 10	Đồ nội thất khác	-- Bàn Ghế Gỗ dùng trong phòng ăn và phòng khách	10.558	34.688
9403 60 30	Đồ nội thất khác	-- Bàn Ghế Gỗ dùng trong cửa hàng		
9403 60 90	Đồ nội thất khác	-- Đồ Gỗ nội thất khác	221.148.079	98.290.627
9403 70 00	Đồ nội thất khác	- Đồ nội thất Bằng nhựa		
Tổng cộng			495.882.649	221.432.585

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan và Hiệp định EVFTA

Phụ lục 3. Nhóm các mặt hàng chịu thuế được giảm thuế xuống 0% ngay sau khi EVFTA có hiệu lực

Mã HS / CN 2012	Nhóm hàng	Mô tả	Kim ngạch XK 2019 (USD)	Kim ngạch XK 6T 2020 (USD)	Trước EVFTA (%)	Sau EVFTA (%)
4407 21 10	Gỗ xẻ	--- Chà nhám; mối nối cuối, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám			2.5	0
4407 21 91	Gỗ xẻ	---- Được bào			2	0
4407 22 10	Gỗ xẻ	--- Chà nhám; mối nối cuối, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám			2.5	0
4407 22 91	Gỗ xẻ	---- Được bào			2	0
4407 25 10	Gỗ xẻ	--- Khớp cuối, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám			2.5	0
4407 25 30	Gỗ xẻ	---- Được bào			2	0
4407 25 50	Gỗ xẻ	---- Chà nhám			2.5	0
4407 26 10	Gỗ xẻ	--- Khớp cuối, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám			2.5	0
4407 26 30	Gỗ xẻ	---- Được bào			2	0
4407 26 50	Gỗ xẻ	---- Chà nhám			2.5	0
4407 27 10	Gỗ xẻ	--- Chà nhám; mối nối cuối, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám			2.5	0
4407 27 91	Gỗ xẻ	---- Được bào			2	0
4407 28 10	Gỗ xẻ	--- Chà nhám; mối nối cuối, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám			2.5	0
4407 28 91	Gỗ xẻ	---- Được bào			2	0
4407 29 15	Gỗ xẻ	--- Khớp cuối, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám			2.5	0
4407 29 20	Gỗ xẻ	----- Palissandre de Para, Palissandre de Rio và Palissandre de Rose			2	0
4407 29 25	Gỗ xẻ	----- khác		56.876	2	0
4407 29 45	Gỗ xẻ	----- Chà nhám			2.5	0
4407 29 83	Gỗ xẻ	----- đã bào			2	0
4407 29 85	Gỗ xẻ	----- Chà nhám			2.5	0
4407 93 91	Gỗ xẻ	---- Chà nhám			2.5	0
4407 94 91	Gỗ xẻ	---- Chà nhám			2.5	0
4407 95 91	Gỗ xẻ	---- Chà nhám			2.5	0
4407 99 40	Gỗ xẻ	---- Chà nhám			2.5	0
4408 10 15	Ván bóc / lạng	-- Được bào; chà nhám; mối nối cuối, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám			3	0
4408 10 98	Ván bóc / lạng	--- Loại khác			4	0

4408 31 11	Ván bóc / lạng	--- Khớp cuối, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám			4.9	0
4408 31 21	Ván bóc / lạng	---- Được bào			4	0
4408 31 25	Ván bóc / lạng	---- Chà nhám			4.9	0
4408 31 30	Ván bóc / lạng	---- khác			6	0
4408 39 15	Ván bóc / lạng	---- Chà nhám; mối nối cuối, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám			4.9	0
4408 39 21	Ván bóc / lạng	----- đã bào			4	0
4408 39 30	Ván bóc / lạng	----- khác			6	0
4408 39 55	Ván bóc / lạng	---- Được bào; chà nhám; mối nối cuối, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám			3	0
4408 39 85	Ván bóc / lạng	----- Có độ dày không quá 1 mm			4	0
4408 39 95	Ván bóc / lạng	----- Có độ dày trên 1 mm	16.417		4	0
4408 90 15	Ván bóc / lạng	-- Được bào; chà nhám; mối nối cuối, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám	43.078		3	0
4408 90 85	Ván bóc / lạng	---- Có độ dày không quá 1 mm			4	0
4408 90 95	Ván bóc / lạng	---- Có độ dày trên 1 mm	33.745	94.611	4	0
4414 00 10	Khung tranh, khung gương	- Bằng gỗ nhiệt đới quy định tại chú thích bổ sung 2 của chương này	573.448	303.721	2.5	0
4415 10 10	Thùng, tang trống	-- Vỏ, hộp, thùng, thùng phuy và các Loại bao bì tương tự	2.181.207	1.374.048	4	0
4415 10 90	Thùng, tang trống	-- Tang trống			3	0
4415 20 20	Thùng, tang trống	-- Pallet phẳng; pallet vòng	2.460.217	1.722.580	3	0
4415 20 90	Thùng, tang trống	-- khác			4	0
4418 10 10	Gỗ xây dựng	-- Bằng gỗ nhiệt đới được nêu trong chú thích bổ sung 2 của chương này			3	0
4418 10 50	Gỗ xây dựng	-- Lá kim			3	0
4418 10 90	Gỗ xây dựng	-- Bằng Gỗ khác			3	0
4418 20 10	Gỗ xây dựng	-- Bằng gỗ nhiệt đới được nêu trong chú thích bổ sung 2 của chương này	1.657.211	521.074	3	0
4418 71 00	Gỗ xây dựng	-- Đối Với sàn khảm			3	0
4420 10 11	Gỗ khảm, dát	-- Bằng gỗ nhiệt đới được nêu trong chú thích bổ sung 2 của chương này	640.309	822.752	3	0
4420 90 10	Gỗ khảm, dát	-- Gỗ cẩm thạch và Gỗ dát	74.375	27.519	4	0

4420 90 91	Gỗ khảm, dát	--- Bằng gỗ nhiệt đới nêu trong chú thích bổ sung 2 của chương này			3	0
4421 90 91	Sản phẩm gỗ khác	-- Bằng ván sợi			4	0
9401 20 00	Ghế ngồi	- Ghế Loại dùng cho xe có động cơ			3.7	0
9401 51 00	Ghế ngồi	-- Bằng tre hoặc mây			5.6	0
9401 59 00	Ghế ngồi	-- khác	190.145		5.6	0
9401 90 10	Ghế ngồi	-- Ghế dùng cho máy bay			1.7	0
9401 90 30	Ghế ngồi	--- Bằng Gỗ	2.718.826	5.710.390	2.7	0
9401 90 80	Ghế ngồi	--- Loại khác	13.238.423		2.7	0
9403 40 10	Đồ nội thất dùng trong nhà bếp	-- Nhà bếp được trang bị	10.460.813	5.635.710	2.7	0
9403 40 90	Đồ nội thất dùng trong nhà bếp	-- khác			2.7	0
9403 81 00	Đồ nội thất khác	-- Bằng tre hoặc mây	3.063.995	1.509.464	5.6	0
9403 89 00	Đồ nội thất khác	-- khác	83.408	39.915	5.6	0
9403 90 10	Bộ phận đồ nội thất	-- kim Loại			2.7	0
9403 90 30	Bộ phận đồ nội thất	-- Bằng Gỗ			2.7	0
9403 90 90	Bộ phận đồ nội thất	-- Bằng vật liệu khác	22.275.765	11.742.455	2.7	0
9404 10 00	Nệm	- Nệm hỗ trợ			3.7	0
9404 21 10	Nệm	--- Bằng cao su			3.7	0
9404 21 90	Nệm	--- Bằng nhựa			3.7	0
9404 29 10	Nệm	--- nội thất mùa xuân			3.7	0
9404 29 90	Nệm	--- Loại khác			3.7	0
9404 30 00	Nệm	- Túi ngủ			3.7	0
9404 90 10	Nệm	-- Nhồi lông vũ hoặc lông tơ			3.7	0
9404 90 90	Nệm	-- khác			3.7	0
9405 10 21	Đèn	--- Bằng plastic, dùng cho đèn dây tóc			4.7	0
9405 10 40	Đèn	--- Loại khác			4.7	0
9405 10 50	Đèn	-- Bằng thủy tinh			3.7	0
9405 10 91	Đèn	--- Loại dùng với đèn dây tóc			2.7	0
9405 10 98	Đèn	--- Loại khác			2.7	0
9405 20 11	Đèn	--- Bằng plastic, dùng cho đèn dây tóc			4.7	0
9405 20 40	Đèn	--- Loại khác			4.7	0
9405 20 50	Đèn	-- Bằng thủy tinh			3.7	0
9405 20 91	Đèn	--- Loại dùng với đèn dây tóc			2.7	0

9405 20 99	Đèn	--- Loại khác			2.7	0
9405 30 00	Đèn	- bộ đèn chiếu sáng Loại dùng cho cây Thông Noel			3.7	0
9405 40 10	Đèn	-- đèn rọi và đèn sân khấu			3.7	0
9405 40 31	Đèn	---- Loại dùng với đèn dây tóc			4.7	0
9405 40 35	Đèn	---- Loại dùng Với đèn huỳnh quang dạng ống			4.7	0
9405 40 39	Đèn	---- khác			4.7	0
9405 40 91	Đèn	---- Loại dùng Với đèn dây tóc			2.7	0
9405 40 95	Đèn	---- Loại dùng Với đèn huỳnh quang dạng ống			2.7	0
9405 40 99	Đèn	---- khác			2.7	0
9405 50 00	Đèn	- đèn và phụ kiện chiếu sáng không dùng điện			2.7	0
9405 60 20	Đèn	-- Bằng nhựa			4.7	0
9405 60 80	Đèn	-- Bằng vật liệu khác			2.7	0
9405 91 10	Đèn	--- sản phẩm phụ kiện điện chiếu sáng (Không bao gồm đèn rọi và đèn rọi)			5.7	0
9405 91 90	Đèn	--- Loại khác			3.7	0
9405 92 00	Đèn	-- Bằng nhựa			4.7	0
9405 99 00	Đèn	-- khác			2.7	0
9406 00 11	Nhà tiền chế	- Nhà di động			2.7	0
9406 00 20	Nhà tiền chế	-- Bằng Gỗ			2.7	0
9406 00 31	Nhà tiền chế	--- Nhà kính			2.7	0
9406 00 38	Nhà tiền chế	--- Loại khác			2.7	0
9406 00 80	Nhà tiền chế	-- Bằng vật liệu khác			2.7	0
Tổng cộng		104	59.711.382	29.561.115		

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan và Hiệp định EVFTA

Phụ lục 4 . Nhóm các mặt hàng thuế giảm còn 0% trong vòng 6 năm sau khi EVFTA có hiệu lực

Mã HS / CN 2012	Nhóm hàng	Mô tả	Kim ngạch XK 2019 (USD)	Kim ngạch XK 6T 2020 (USD)	Trước EVFTA (%)	Sau EVFTA (%)
4410 11 10	Ván dăm	--- chưa gia công hoặc chưa làm việc nhiều hơn đã Được chà nhám			7	0 sau 6 năm
4410 11 30	Ván dăm	--- Được phủ bề mặt bằng giấy tẩm melamine			7	0 sau 6 năm
4410 11 50	Ván dăm	--- Được phủ bề mặt bằng các tấm nhựa trang trí			7	0 sau 6 năm
4410 11 90	Ván dăm	--- Loại khác			7	0 sau 6 năm

4410 12 10	Ván dăm	--- chưa gia công hoặc chưa làm việc nhiều hơn đã Được chà nhám			7	0 sau 6 năm
4410 12 90	Ván dăm	--- Loại khác			7	0 sau 6 năm
4410 19 00	Ván dăm	-- khác			7	0 sau 6 năm
4410 90 00	Ván dăm	- khác			7	0 sau 6 năm
4411 12 10	Ván sợi	--- Không Được gia công cơ học hoặc Được phủ bề mặt			7	0 sau 6 năm
4411 12 90	Ván sợi	--- Loại khác			7	0 sau 6 năm
4411 13 10	Ván sợi	--- Không Được gia công cơ học hoặc Được phủ bề mặt	8.395		7	0 sau 6 năm
4411 13 90	Ván sợi	--- Loại khác			7	0 sau 6 năm
4411 14 10	Ván sợi	--- Không Được gia công cơ học hoặc Được phủ bề mặt	5.229		7	0 sau 6 năm
4411 14 90	Ván sợi	--- Loại khác			7	0 sau 6 năm
4411 92 10	Ván sợi	--- Không Được gia công cơ học hoặc Được phủ bề mặt			7	0 sau 6 năm
4411 92 90	Ván sợi	--- Loại khác			7	0 sau 6 năm
4411 93 10	Ván sợi	--- Không Được gia công cơ học hoặc Được phủ bề mặt			7	0 sau 6 năm
4411 93 90	Ván sợi	--- Loại khác			7	0 sau 6 năm
4411 94 10	Ván sợi	--- Không Được gia công cơ học hoặc Được phủ bề mặt			7	0 sau 6 năm
4411 94 90	Ván sợi	--- Loại khác			7	0 sau 6 năm
4412 10 00	Gỗ dán / ván ép	- Bằng tre			10	0 sau 6 năm
4412 31 10	Gỗ dán / ván ép	--- Của acajou d'Afrique, meranti đỏ sẫm, meranti đỏ nhạt, limba, mahogany (Swietenia spp.), Obeche, okoumé, palissandre de Para, palissandre de Rio, palissandre de Rose, sapelli, sipo, virola hoặc lauan trắng			10	0 sau 6 năm
4412 31 90	Gỗ dán / ván ép	--- Loại khác	4.065.133	2.001.961	7	0 sau 6 năm

4412 32 10	Gỗ dán / ván ép	- - - Từ cây trăn, tần bì, dẻ gai, Bạch dương, anh đào, hạt dẻ, cây du, hickory, trăn, hạt dẻ ngựa, vôi, cây phong, sồi, cây tiêu huyền, cây dương, robinia, quả óc chó hoặc cây dương vàng			7	0 sau 6 năm
4412 32 90	Gỗ dán / ván ép	- - - Loại khác	297.230	116.563	7	0 sau 6 năm
4412 39 00	Gỗ dán / ván ép	- - khác	213.265	88.553	7	0 sau 6 năm
4412 94 10	Gỗ dán / ván ép	- - - Với ít nhất một lớp ngoài Bằng Gỗ Không Lá kim			10	0 sau 6 năm
4412 99 40	Gỗ dán / ván ép	- - - - Từ cây trăn, tần bì, sồi, Bạch dương, anh đào, hạt dẻ, cây du, cây hickory, cây trăn, hạt dẻ ngựa, vôi, cây phong, cây sồi, cây tiêu huyền, cây dương, cây Bạch dương, óc chó hoặc cây dương vàng			10	0 sau 6 năm
4412 99 50	Gỗ dán / ván ép	- - - - - khác			10	0 sau 6 năm
4412 99 85	Gỗ dán / ván ép	- - - - khác	343.521	268.350	10	0 sau 6 năm
Tổng cộng		30	4.932.773	2.475.428		

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan và Hiệp định EVFTA